

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK GLONG  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-ST

Ngày 28-9-2020

*V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ  
tài sản do người chết để lại*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Vũ Văn Tuấn

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Phạm Xuân Đức và ông K' Bar.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phạm Duy Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa:**  
ông Trương Văn Nhẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về “*tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2020/QĐST-DS, ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị Kim H; địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: Thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Quang H1; địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Quang H1:* bà Nguyễn Thị Kim H; địa chỉ: Thôn 4, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 13/01/2020). Có mặt.

- Bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân L1; địa chỉ: Đội 12 Q, xã C, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Phạm Xuân Tuấn A, chị Phạm Thị Thu Th và chị Phạm Thị Thu Th1 (sinh ngày 26/6/2003); cùng địa chỉ: Thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị Thu Th1: bà Nguyễn Thị V (mẹ đẻ); địa chỉ: Thôn 8, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:* Ngày 05/02/2018 ông Phạm Xuân T (đã chết) có đến nhà bà tại thôn 4, xã Q để vay số tiền 100.000.000 đồng, do có mối quan hệ quen biết từ trước nên bà đồng ý cho ông T vay số tiền trên, khi giao tiền chỉ có vợ chồng bà và ông T. Thời điểm giao tiền các bên không lập giấy tờ. Ông T hẹn 03 ngày sau sẽ trả đủ số tiền trên. Đến ngày 07/2/2018 ông Phạm Xuân T chưa có tiền trả cho bà nên bà yêu cầu T viết giấy mượn tiền cho bà thì ông T có viết cho bà 01 giấy mượn tiền viết tay, hẹn đến ngày 30/5/2018 sẽ trả đủ số tiền 100.000.000 đồng cho bà, không thỏa thuận về tiền lãi. Đến hẹn bà đã nhiều lần đến nhà yêu cầu ông T trả nợ nhưng ông T vẫn không trả; năm 2019 ông T chết, do đó bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị V trả số tiền nợ 100.000.000 đồng cho bà và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu về tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị V, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan anh Phạm Xuân Tuấn A, chị Phạm Thị Thu Th, chị Phạm Thị Thu Th1 vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

*Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Phạm Xuân L1 và bà Trần Thị L trình bày:* Sau khi ông T lập gia đình thì việc làm ăn cũng như những việc làm khác do vợ chồng ông T quyết định; việc vay mượn tiền giữa ông T và bà H ông bà không biết cũng không L quan đến khoản nợ. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, do điều kiện ở xa nên ông bà đề nghị giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng, đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan phía bị đơn không chấp hành đúng, không đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Về giải quyết yêu cầu của đương sự: Theo giấy mượn tiền ngày 07/02/2018, lời khai của nguyên đơn và người làm chứng là bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt thể hiện ông T có vay của bà H 100.000.000 đồng nhưng chưa trả; bà Nguyễn Thị V là vợ ông T đang quản lý di sản của ông T để lại. Vì

vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên buộc bà V phải trả cho bà H, ông H1 100.000.000 đồng; đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi nguyên đơn đã rút nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị V thực hiện nghĩa vụ trả tiền ông T (đã chết) vay khi còn sống nên là "*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*" theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại Thôn 8, xã Q huyện Đ, tỉnh Đắk Nông nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về hợp đồng vay tài sản giữa bà H và ông T: Theo lời khai của bà H và nội dung giấy mượn tiền ngày 07/02/2018 thể hiện ông T có vay của bà H, ông H1 100.000.000 đồng để mua xe ben, thời hạn trả là ngày 30/5/2018; giấy mượn tiền có chữ ký và tên của người mượn tiền là Phạm Xuân T; người làm chứng là bà Nguyệt khai có chứng kiến bà H cho ông T vay 100.000.000 đồng tại quán cà phê Du Miên (nhà bà H) nhưng không chứng kiến các bên viết giấy vay tiền, trình bày của bà Nguyệt phù hợp với trình bày của bà H về việc thời điểm cho vay không viết giấy vay tiền, khi ông T không trả được tiền theo hứa hẹn bà H mới yêu cầu viết giấy; bà Nguyệt cũng đi cùng với bà H nhiều lần đến đòi nợ ông T nhưng họ chưa trả. Các chứng cứ nêu trên thể hiện ông T vay bà H 100.000.000 đồng là đúng với thực tế, là giao dịch vay tài sản được xác lập theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông T chưa trả tiền cho bà H khoản tiền trên nên thuộc trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về người thừa kế và di sản thừa kế của ông Phạm Xuân T:

Về người thừa kế: Ông T chết ngày 01/6/2019 theo giấy chứng tử số 30/2019/TLKT-BS ngày 11/6/2019 của UBND xã Q; lời khai của bà Nguyễn Thị V, chị Phạm Thị Thu Th, bà Trần Thị L và ông Phạm Xuân L1 (từ BL 53 – 56 là lời khai trong vụ án khác) và sổ hộ khẩu hộ ông Phạm Xuân T thể hiện những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: ông L1, bà L (cha mẹ đẻ); bà V (vợ); anh Phạm Xuân Tuấn A, chị Phạm Thị Thu Th và chị Phạm Thị Thu Th1 (con

đề); tính đến thời điểm xét xử không có căn cứ xác định ông T còn có người thừa kế nào khác.

Về di sản thừa kế: Theo kết quả cung cấp của UBND xã Q thể hiện trên địa xã Q ông T, bà V đứng tên kê khai thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35 có diện tích 4.525,1m<sup>2</sup>; thửa số 08 tờ bản đồ số 35 có diện tích 9.115,6m<sup>2</sup>; thửa đất số 158 tờ bản đồ số 50 có diện tích 35.164,6m<sup>2</sup> tại thôn 8, xã Quảng Khê (hiện nay các thửa đất nêu trên đã thực hiện thủ tục kê khai chờ cấp giấy chứng nhận QSDĐ); thửa đất số 116, tờ bản đồ số 170 có diện tích 1.124,8m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã Q là đất ở nông thôn (đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đang thế chấp Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay); hồ sơ vụ án không có căn cứ xác định ông T còn có tài sản khác. Theo cung cấp của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Đ tại biên bản xác minh ngày 01/9/2020, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 35 có giá trị 319.046.000 đồng; thửa số 08 tờ bản đồ số 35 có giá trị 135.753.000 đồng; thửa đất số 158 tờ bản đồ số 50 có giá trị 1.230.761.000 đồng; tổng giá trị các thửa đất là 1.685.560 đồng. Ông T, bà V cùng đứng tên kê khai đối với các thửa đất và là tài sản chung của vợ chồng nên di sản ông T để lại là  $\frac{1}{2}$  giá trị các thửa đất nêu trên, tương ứng với giá trị di sản để lại tại thời điểm xét xử là 842.780 đồng.

[4]. Về thực hiện nghĩa vụ do ông Phạm Xuân T (người chết) để lại: Trong quá trình giải quyết vụ án bà V và các con vắng mặt; ông L1 và bà L trình bày về việc từ khi ông T lập gia đình cho đến nay ông bà không biết gì về việc làm ăn cũng như những việc làm khác của vợ chồng ông T; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác về việc ông T chết có để lại di chúc hay không và di sản của ông T đã được phân chia hay chưa. Di sản ông T để lại là bất động sản được đăng ký kê khai đứng tên ông T, bà V và chưa thực hiện chuyển quyền cho người khác. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định di sản thừa kế của ông T tính đến thời điểm xét xử chưa được chia và bà Nguyễn Thị V đang là người quản lý, sử dụng. Vì vậy, bà V có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ do ông T để lại trong phạm vi di sản của ông T; việc buộc bà V thực hiện nghĩa vụ trả nợ sẽ đảm bảo cho công tác thi hành án, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của những người được hưởng thừa kế khi xử lý phần di sản của ông T còn lại sau khi trừ phần nghĩa vụ phải thực hiện. Bà H yêu cầu bà V phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với 100.000.000 đồng là trong phạm vi di sản ông T để lại nên bà V có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền trên theo quy định tại các điều 611, 612, 615 và 616 Bộ luật dân sự năm 2015.

Yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Xuân T được nêu tại mục [3] nếu có yêu cầu L quan đến di sản thừa kế thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6]. Đối với yêu cầu về tiền lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H rút yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà V phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 611, Điều 612, Điều 615, Điều 616 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

#### **T xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H. Buộc bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Quang H1 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về tiền lãi.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị V phải chịu 5.000.000 (*năm triệu*) đồng án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H 2.500.000 (*hai triệu năm trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên L1 số 0000491 ngày 23 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THA.DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký tên và đóng dấu)

**Vũ Văn Tuân**